

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1583/2026/DS-ST
Ngày: 29 - 7 - 2026
V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – TP.HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Xuân Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đặng Văn Ân
- Ông Phạm Văn Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu Thùy – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1108/2026/TLST-DS ngày 06 tháng 4 năm 2026 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2665/2026/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3123/2026/QĐST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (Tên cũ là Ngân hàng Thương mại Cổ phần T)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Công M – Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Địa chỉ trụ sở: Phường X, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng S

(Văn bản ủy quyền ngày 19/6/2026)

Ủy quyền lại cho: Ông Trần Gia T1, sinh năm 1971

Địa chỉ liên hệ: Phường X, Thành phố H.

(Văn bản ủy quyền ngày 02/7/2026)

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh T, sinh năm 2004

Địa chỉ: Phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 30/12/2025 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (Tên cũ là Ngân hàng Thương mại Cổ phần T) do ông Trần Gia T1 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 07/7/2023 bà Nguyễn Ngọc Quỳnh T có ký Giấy đề nghị kèm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân, Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T (sau đây gọi chung là Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 07/7/2023) với Ngân hàng Thương mại Cổ phần T nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (gọi tắt là Ngân hàng S). Căn cứ vào thu nhập của bà T, Ngân hàng S đã đồng ý cấp cho bà T 01 (một) Thẻ tín dụng Visa Platinum, số thẻ 436438-7994, hạn mức sử dụng là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), mục đích tiêu dùng cá nhân.

Kể từ ngày được cấp và kích hoạt thẻ tín dụng, bà T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 20.500.000 đồng (Hai mươi triệu năm trăm nghìn đồng) và chỉ thanh toán lại cho Ngân hàng S số tiền 2.063.001 đồng (Hai triệu không trăm sáu mươi ba nghìn không trăm lẻ một đồng) theo thứ tự thanh toán được quy định tại Điều 21 của Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T. Sau đó, bà T đã không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận mặc dù đã được Ngân hàng S nhiều lần nhắc nhở.

Do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán được quy định tại Điều 18 của Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T nên ngày 06/01/2024 Ngân hàng S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà T. Đồng thời, Ngân hàng S đã chuyển toàn bộ dư nợ tính đến ngày 06/01/2024 của bà T là 23.262.199 đồng (Hai mươi ba triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn một trăm chín mươi chín đồng) thành nợ gốc và áp dụng mức lãi suất nợ quá hạn tính trên nợ gốc là 2,6%/tháng theo quy định tại Điều 24 của Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T.

Tháng 02/2025 bà T đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng).

Nay Ngân hàng S yêu cầu bà T phải thanh toán cho Ngân hàng S số tiền còn nợ của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 07/7/2023 tính đến ngày 10/9/2025 là 40.725.895 đồng (Bốn mươi triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn tám trăm chín mươi lăm đồng), trong đó dư nợ gốc là 23.062.199 đồng (Hai mươi ba triệu không trăm sáu mươi hai nghìn một trăm chín mươi chín đồng) và tiền lãi quá hạn là 17.663.696 đồng (Mười bảy triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm chín mươi sáu đồng). Ngoài ra, bà T còn phải thanh toán cho Ngân hàng S tiền lãi phát sinh theo quy định tại Hợp đồng đã ký từ ngày 11/9/2025 cho đến khi trả hết nợ.

Đồng thời, do bận công việc nên ông Trần Gia T1 là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng S yêu cầu được xét xử vắng mặt.

Bị đơn bà Nguyễn Ngọc Quỳnh T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng bà T vẫn vắng mặt, không rõ lý do; bà T cũng không cung cấp cho Tòa án văn bản thể hiện ý kiến về yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (Tên cũ là Ngân hàng Thương mại Cổ phần T).

Do nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án không hòa giải được.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn Ngân hàng S vắng mặt, nhưng có văn bản yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Ngọc Quỳnh T phải thanh toán cho Ngân hàng S tổng số tiền còn nợ của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 07/7/2023 tính đến ngày 29/7/2026 là 49.941.535 đồng (Bốn mươi chín triệu chín trăm bốn mươi một nghìn năm trăm ba mươi lăm đồng), trong đó dư nợ gốc là 23.062.199 đồng (Hai mươi ba triệu không trăm sáu mươi hai nghìn một trăm chín mươi chín đồng) và tiền lãi quá hạn là 26.879.336 đồng (Hai mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm ba mươi sáu đồng); và yêu cầu bà T tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng S tiền lãi phát sinh theo quy định tại Hợp đồng đã ký từ ngày 30/7/2026 cho đến khi trả hết nợ.

- Bị đơn bà Nguyễn Ngọc Quỳnh T vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần S).

- Về án phí: Bị đơn chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngân hàng S khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Ngọc Quỳnh T trả số tiền còn nợ của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 07/7/2023. Đây là tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự có quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 07/7/2023 thể hiện bị đơn bà Nguyễn Ngọc Quỳnh T cư trú tại phường P, Thành phố H nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm

quyền của các Tòa án nhân dân thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn Ngân hàng S do ông Trần Gia T1 đại diện theo ủy quyền có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn bà Nguyễn Ngọc Quỳnh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1]. Căn cứ Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 07/7/2023 gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 07/7/2023, Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T được bà Nguyễn Ngọc Quỳnh T và đại diện Ngân hàng S ký tên xác nhận có cơ sở xác định bà T đã được Ngân hàng S đồng ý cấp cho 01 (một) Thẻ tín dụng Visa Platinum có số thẻ là 436438-7994 với hạn mức sử dụng là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) để tiêu dùng cá nhân.

Việc giao kết Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 07/7/2023 giữa Ngân hàng S và bà T là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên đã phát sinh hiệu lực; phù hợp với các quy định tại Điều 117, Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.2]. Theo nội dung được ghi nhận trong Bảng tóm tắt sao kê ngày 29/7/2026 xác định:

- Từ ngày 05/8/2023 đến ngày 05/9/2023 bà T đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền là 20.500.000 đồng (Hai mươi triệu năm trăm nghìn đồng).

- Từ ngày 05/8/2023 đến ngày 05/11/2023 bà T đã nhiều lần thanh toán cho Ngân hàng S với tổng số tiền là 2.063.001 đồng (Hai triệu không trăm sáu mươi ba nghìn không trăm lẻ một đồng), nhưng vi phạm thời hạn thanh toán nên phát sinh các khoản lãi và phí được các bên thỏa thuận trong Hợp đồng.

- Ngày 05/02/2025 bà T có thanh toán cho Ngân hàng S số tiền 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng).

- Tính đến ngày 29/7/2026 bà T còn nợ Ngân hàng S tổng số tiền là 49.941.535 đồng (Bốn mươi chín triệu chín trăm bốn mươi một nghìn năm trăm ba mươi lăm đồng), trong đó dư nợ gốc là 23.062.199 đồng (Hai mươi ba triệu không trăm sáu mươi hai nghìn một trăm chín mươi chín đồng) và tiền lãi quá hạn là 26.879.336 đồng (Hai mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm ba mươi sáu đồng).

[3.3]. Theo quy định tại Điều 21 Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T thì số tiền bà T đã trả cho Ngân hàng S sẽ được áp dụng thanh toán theo thứ tự như sau: Các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước; Giao dịch rút tiền mặt/tương đương rút tiền mặt của kỳ trước; Giao dịch mua hàng hóa/Thanh toán thẻ trực tuyến của kỳ trước; Các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ; Giao dịch rút tiền mặt/tương đương rút tiền mặt trong kỳ; Giao dịch mua hàng hóa/thanh toán thẻ trực tuyến trong kỳ.

Ngày 06/01/2024 Ngân hàng S chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà T và tính đến ngày 06/01/2024 số tiền bà T còn nợ Ngân hàng S là 23.262.199 đồng (Hai mươi ba triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn một trăm chín mươi chín đồng) đã được Ngân hàng S chuyển sang nợ gốc quá hạn là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Điều 24 của Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T.

[3.4]. Căn cứ Quyết định số 2661/2022/QĐ-TTT ngày 28/10/2022 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T về việc ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ Thẻ S phát hành tại Việt Nam và Điều 23, Điều 24 Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần T thì mức lãi suất trong hạn được áp dụng đối với thẻ tín dụng Master là 2,6%/tháng và mức lãi suất quá hạn là 3,9%/tháng.

[3.5]. Ngân hàng S yêu cầu bà T phải thanh toán cho Ngân hàng S tổng số tiền còn nợ của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 07/7/2023 tính đến ngày 29/7/2026 là 49.941.535 đồng (Bốn mươi chín triệu chín trăm bốn mươi một nghìn năm trăm ba mươi lăm đồng), trong đó dư nợ gốc là 23.062.199 đồng (Hai mươi ba triệu không trăm sáu mươi hai nghìn một trăm chín mươi chín đồng) và tiền lãi quá hạn là 26.879.336 đồng (Hai mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm ba mươi sáu đồng); và yêu cầu bà T tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh kể từ ngày 30/7/2026 theo mức lãi suất quy định trong hợp đồng đã giao kết cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

[3.6]. Đối với bà Nguyễn Ngọc Quỳnh T, mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng bà T vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S xem như bà T từ bỏ quyền lợi và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S.

[3.7]. Xét thấy, bà T không thanh toán cho Ngân hàng S số tiền nợ phát sinh từ các giao dịch sử dụng thẻ tín dụng là vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, Ngân hàng S yêu cầu bà T có trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 07/7/2023 tính đến ngày 29/7/2026 là 49.941.535 đồng (Bốn mươi chín triệu chín trăm bốn mươi một nghìn năm trăm ba mươi lăm đồng), trong đó dư nợ gốc là 23.062.199 đồng (Hai mươi ba triệu không trăm sáu mươi hai nghìn một trăm chín mươi chín đồng) và tiền lãi quá hạn là 26.879.336 đồng (Hai mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm ba mươi sáu đồng); và yêu cầu bà T tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh kể từ ngày 30/7/2026 theo mức lãi suất quy định trong hợp đồng đã giao kết cho đến khi thanh toán xong khoản nợ là phù hợp với quy định tại Điều 351, Điều 352, Điều 357, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.8]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4]. Về án phí: Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 117, Điều 280, Điều 351, Điều 352, Điều 357, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

- Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (Tên cũ là Ngân hàng Thương mại Cổ phần T) đối với bà Nguyễn Ngọc Quỳnh T về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Buộc bà Nguyễn Ngọc Quỳnh T có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (tên cũ là Ngân hàng Thương mại Cổ phần T) số tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 07/7/2023 là 49.941.535 đồng (Bốn mươi chín triệu chín trăm bốn mươi một nghìn năm trăm ba mươi lăm đồng), trong đó dư nợ gốc là 23.062.199 đồng (Hai mươi ba triệu không trăm sáu mươi hai nghìn một trăm chín mươi chín đồng) và tiền lãi quá hạn là 26.879.336 đồng (Hai mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm ba mươi sáu đồng).

Các đương sự thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày 30/7/2026 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã ký kết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.497.077 đồng (Hai triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn không trăm bảy mươi bảy đồng).

Hoàn lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (Tên cũ là Ngân hàng Thương mại Cổ phần T) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.018.148 đồng (Một triệu không trăm mười tám nghìn một trăm bốn mươi tám đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018658 ngày 26/3/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 34, 36, 71 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**



Bùi Xuân Hương